

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BỆNH VIỆN TNH
(Trước đây là Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên)
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 33

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Tuyên	Chủ tịch
Ông Lê Xuân Tân	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thủy	Thành viên
Ông Trần Thiện Sách	Thành viên
Ông Ngô Minh Trường	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Thùy Giang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)
Ông Vũ Hồng Minh	Thành viên độc lập
Ông Lý Thái Hải	Thành viên độc lập
Ông Romeo Fernandez Lledo	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 27 tháng 12 năm 2024)
Ông Nguyễn Xuân Đôn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Xuân Tân	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thiện Sách	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Mạnh Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Điệp	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy An	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Điều hành (bổ nhiệm ngày 02 tháng 5 năm 2024)
Ông Nguyễn Anh Đĩnh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)
Ông Ngô Minh Trường	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)
Ông Nguyễn Văn Thủy	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)
Bà Cao Thị Hồng	Giám đốc Marketing và truyền thông (miễn nhiệm ngày 04 tháng 5 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Ông Vũ Vinh Quang	Trưởng Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)
Bà Lê Thị Ánh Hằng	Trưởng Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)
Ông Nguyễn Văn Chuân	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Phạm Vĩnh Hưng	Thành viên Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)
Ông Đặng Đức Huấn	Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2024)

011
ÔN
TN
ỄM
LC
ỆT
ĐA

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Hội đồng Quản trị xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Hoàng Tuyên

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

506
: TY
H
OÁI
TT
IAN
I.P'

Số: 0793 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH (trước đây là Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên, gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		298.040.505.730	620.258.426.088
I. Tiền	110	4	55.633.228.742	201.288.885.358
1. Tiền	111		55.633.228.742	201.288.885.358
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		220.548.762.758	400.504.429.019
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	14.236.052.402	13.137.582.567
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	204.225.246.356	387.241.480.052
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.087.464.000	125.366.400
III. Hàng tồn kho	140	7	13.891.695.152	14.642.837.686
1. Hàng tồn kho	141		13.891.695.152	14.642.837.686
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.966.819.078	3.822.274.025
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	3.918.267.738	1.135.212.811
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	4.048.551.340	2.687.061.214
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.246.046.294.394	1.510.311.554.171
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		96.000.000.000	-
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	96.000.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		1.759.990.742.497	1.006.488.491.536
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.681.423.063.063	925.089.793.181
- Nguyên giá	222		1.869.421.901.564	1.070.319.543.133
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(187.998.838.501)	(145.229.749.952)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	78.567.679.434	81.398.698.355
- Nguyên giá	228		88.379.263.627	88.386.143.627
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.811.584.193)	(6.987.445.272)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	-	35.978.697.115
- Nguyên giá	231		-	38.563.232.591
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	(2.584.535.476)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		288.185.911.637	433.228.469.055
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	288.185.911.637	433.228.469.055
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		20.000.000.000	10.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	20.000.000.000	10.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		81.869.640.260	24.615.896.465
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	81.869.640.260	24.615.896.465
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.544.086.800.124	2.130.569.980.259

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		695.088.383.126	407.041.161.741
I. Nợ ngắn hạn	310		161.939.089.136	224.247.579.562
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	24.110.391.270	12.920.144.701
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.095.770.590	983.520.195
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	1.517.305.223	3.641.507.739
4. Phải trả người lao động	314		12.291.762.351	7.943.212.182
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.934.346.036	1.473.461.269
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		260.837.886	33.722.454
7. Vay ngắn hạn	320	16	120.728.675.780	197.252.011.022
II. Nợ dài hạn	330		533.149.293.990	182.793.582.179
1. Vay dài hạn	338	17	533.149.293.990	182.793.582.179
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.848.998.416.998	1.723.528.818.518
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.848.998.416.998	1.723.528.818.518
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.441.812.700.000	958.746.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.441.812.700.000	958.746.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		258.857.990.000	258.967.990.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	(700.000.000)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		100.298.712.110	389.948.725.844
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		55.017.405.202	250.654.777.377
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		45.281.306.908	139.293.948.467
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		48.029.014.888	116.566.002.674
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.544.086.800.124	2.130.569.980.259

Lưu Thị Hải Yến
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Lê Xuân Tân
Tổng Giám đốc



Hoàng Tuyên
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

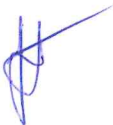
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20		440.226.706.458	531.948.900.461
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10			440.226.706.458	531.948.900.461
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21		319.236.059.888	313.663.732.389
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20			120.990.646.570	218.285.168.072
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21			80.998.661	1.867.040.465
6. Chi phí tài chính	22	23		18.073.169.337	26.492.142.966
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23		18.073.169.337	26.492.142.966
7. Phần lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24			-	(6.704.758.850)
8. Chi phí bán hàng	25	24		3.020.312.276	2.080.288.181
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24		44.805.803.605	31.198.312.959
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30			55.172.360.013	153.676.705.581
11. Thu nhập khác	31			1.181.905.313	563.662.646
12. Chi phí khác	32	25		4.917.768.126	1.258.730.297
13. Lỗ khác (40=31-32)	40			(3.735.862.813)	(695.067.651)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50			51.436.497.200	152.981.637.930
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26		6.376.898.720	13.758.593.938
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60			45.059.598.480	139.223.043.992
<i>Trong đó:</i>					
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61			45.281.306.908	139.293.948.467
Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			(221.708.428)	(70.904.475)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27		346	1.087


Lưu Thị Hải Yến
Người lập biểu


Nguyễn Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng


Lê Xuân Tân
Tổng Giám đốc



Hoàng Tuyên
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	51.436.497.200	152.981.637.930
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	46.587.654.359	42.144.956.857
Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	4.402.670.443	4.837.718.385
Chi phí lãi vay	06	18.073.169.337	26.492.142.966
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	120.499.991.339	226.456.456.138
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(96.180.305.213)	(60.393.379.948)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	751.142.534	240.924.066
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	12.232.876.404	(4.687.858.339)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(60.036.798.722)	(5.935.757.552)
Tiền lãi vay đã trả	14	(18.127.523.667)	(26.091.401.715)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.258.593.939)	(13.083.997.588)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(51.119.211.264)	116.504.985.062
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(438.888.821.921)	(412.582.196.697)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	54.050.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(81.500.000.000)	(114.741.370.551)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	1.867.040.465
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(520.388.821.921)	(471.406.526.783)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp Theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	152.020.000.000	543.342.980.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(700.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	650.731.912.782	375.174.583.248
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(376.899.536.213)	(435.410.240.548)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	425.852.376.569	482.407.322.700
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(145.655.656.616)	127.505.780.979
Tiền đầu năm	60	201.288.885.358	73.783.104.379
Tiền cuối năm (70=50+60)	70	55.633.228.742	201.288.885.358

Lưu Thị Hải Yến
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Lê Xuân Tân
Tổng Giám đốc



Hoàng Tuyên
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Ngày 21 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bệnh viện TNH (trước đây là Công ty Cổ phần Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên, gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4601039023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 19 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận sửa đổi, gần nhất lần thứ 14 ngày 30 tháng 12 năm 2024. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là TNH.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 796 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 644 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
- Hoạt động y tế dự phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Đào tạo đại học;
- Đào tạo cao đẳng; và
- Đào tạo trung cấp.

Hoạt động chính của Công ty là khám, chữa bệnh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 328 Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên và văn phòng đại diện tại tầng 16 tòa nhà Việt Tower, số 1 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các đơn vị phụ thuộc của Công ty bao gồm:

STT	Tên đơn vị phụ thuộc	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính
1	Chi nhánh Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	Số 328, đường Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Khám, chữa bệnh
2	Chi nhánh Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình Thái Nguyên	Tổ dân phố Chùa, phường Nam Tiến, thành phố Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Khám, chữa bệnh
3	Chi nhánh Bệnh viện TNH Việt Yên	Lô đất YT, đường Nguyễn Thế Nho, KDC Nguyễn Thế Nho, thị trấn Bích Động, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Khám, chữa bệnh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 01 công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn	Lạng Sơn	84,5	84,5	Khám, chữa bệnh

Theo Nghị quyết số 191/2024/NQ-TNH ngày 27 tháng 3 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc nhận chuyển nhượng 7.150.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn từ ông Nông Mạnh Tú và ông Đỗ Khôi Nguyên. Ngày 29 tháng 3 năm 2024, Công ty đã hoàn tất thanh toán và nhận chuyển giao quyền sở hữu với số cổ phần trên với giá trị là 71.500.000.000 VND. Theo đó, nâng tỷ lệ sở hữu và biểu quyết nắm giữ tại Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn từ 62,5% lên 84,5%.

Như trình bày tại thuyết minh số 17 và số 29, Công ty cũng thế chấp 27.462.500 cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn ("TNH Lạng Sơn") - công ty con của Công ty, tương ứng 274.625.000.000 VND để bảo lãnh cho nghĩa vụ thanh toán, trả nợ của TNH Lạng Sơn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty con.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 48
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Thiết bị văn phòng	08 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 15
Tài sản cố định khác	10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại khu dân cư Nguyễn Thế Nho, thị trấn Bích Động, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang và tại Khối 10, phường Tam Thanh, Thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng lô đất trong vòng 50 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 08 đến 20 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa thể hiện chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 03 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn - công ty con của Công ty không có tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào được ghi nhận liên quan đến khoản lỗ tính thuế do không chắc chắn về khả năng thực hiện trong tương lai.

Đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động kinh doanh được cấp phép theo Giấy chứng nhận đầu tư cho dự án xây dựng Bệnh viện Đa khoa Yên Bình, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế

suất hiện hành là 10% trong suốt thời gian hoạt động. Công ty được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2019) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm tiếp theo. Năm 2024 là năm thứ 02 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

Đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động kinh doanh được cấp phép theo Giấy chứng nhận đầu tư cho dự án xây dựng Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính. Đối với các dự án khác, Công ty chưa phát sinh thu nhập chịu thuế.

Thu nhập chịu thuế từ các hoạt động khác chịu mức thuế suất hiện hành là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	616.892.925	3.585.603.484
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	55.016.335.817	197.703.281.874
	55.633.228.742	201.288.885.358

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Bảo hiểm Xã hội Tỉnh Thái Nguyên	12.835.635.920	12.104.416.367
Các đối tượng khác	1.400.416.482	1.033.166.200
	14.236.052.402	13.137.582.567

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Đức Dũng	149.348.879.826	268.700.500.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị Y tế Á Châu	24.644.683.000	-
Công ty TNHH Tập đoàn Chăm sóc sức khỏe SENIX (i)	4.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Sức khỏe Taurus	-	101.449.169.860
Các đối tượng khác	26.231.683.530	17.091.810.192
	204.225.246.356	387.241.480.052
b. Dài hạn		
Công ty TNHH Tập đoàn Chăm sóc sức khỏe SENIX (i)	96.000.000.000	-
	96.000.000.000	-

- (i) Thể hiện số tiền ứng trước cho Công ty TNHH Tập đoàn Chăm sóc sức khỏe SENIX liên quan đến Hợp đồng thuê tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại lô đất thuộc phường Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên và các phụ lục kèm theo, với thời gian 30 năm và thời gian cho thuê dự kiến bắt đầu từ tháng 5 năm 2025.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.475.292.027	-	14.310.141.549	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	416.403.125	-	332.696.137	-
	13.891.695.152	-	14.642.837.686	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.975.664.763	583.634.235
Các khoản khác	942.602.975	551.578.576
	3.918.267.738	1.135.212.811
b. Dài hạn		
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa	47.034.262.872	19.092.886.153
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	34.363.041.912	5.370.861.540
Các khoản khác	472.335.476	152.148.772
	81.869.640.260	24.615.896.465

Như trình bày tại Thuyết minh số 16 và 17, Công ty đã thế chấp các công cụ, dụng cụ với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 701.641.594 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 556.227.737 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại.

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	702.205.361	511.258.269	113.554.952	304.502.044
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	626.882.416	626.882.416
Tiền thuế đất	1.984.855.853	-	1.132.311.027	3.117.166.880
	2.687.061.214	511.258.269	1.872.748.395	4.048.551.340
b. Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.254.812.803	6.376.898.720	9.631.711.523	-
Thuế thu nhập cá nhân	386.694.936	7.261.658.088	6.131.047.801	1.517.305.223
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	-	6.000.000	6.000.000	-
	3.641.507.739	13.644.556.808	15.768.759.324	1.517.305.223

10. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	879.915.587.018	172.187.823.652	330.714.600	17.885.417.863	-	1.070.319.543.133
Tăng trong năm	-	153.027.113.964	1.537.180.980	19.488.844.048	862.083.000	174.915.221.992
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	594.844.853.998	-	-	-	-	594.844.853.998
Chuyển đổi từ bất động sản đầu tư	38.563.232.591	-	-	-	-	38.563.232.591
Giảm do phá dỡ	(2.752.183.600)	(5.882.051.950)	(66.714.600)	(520.000.000)	-	(9.220.950.150)
Số dư cuối năm	1.510.571.490.007	319.332.885.666	1.801.180.980	36.854.261.911	862.083.000	1.869.421.901.564
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	87.655.202.094	53.149.933.977	141.696.090	4.282.917.791	-	145.229.749.952
Khấu hao trong năm	28.176.815.627	14.521.085.835	49.516.274	1.657.848.668	15.772.050	44.421.038.454
Chuyển đổi từ bất động sản đầu tư	3.201.189.802	-	-	-	-	3.201.189.802
Giảm do phá dỡ	(1.072.163.756)	(3.398.911.805)	(58.508.590)	(323.555.556)	-	(4.853.139.707)
Số dư cuối năm	117.961.043.767	64.272.108.007	132.703.774	5.617.210.903	15.772.050	187.998.838.501
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	792.260.384.924	119.037.889.675	189.018.510	13.602.500.072	-	925.089.793.181
Tại ngày cuối năm	1.392.610.446.240	255.060.777.659	1.668.477.206	31.237.051.008	846.310.950	1.681.423.063.063

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 2.525.327.017 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 596.500.000 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số tài sản cố định hữu hình của Công ty sử dụng để:

- Thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty (chi tiết tại Thuyết minh số 16 và 17) với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.162.715.017.277 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 497.003.609.212 VND); và
- Thế chấp tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán của Công ty Cổ phần TNH Hà Nội với giá trị còn lại tại 31 tháng 12 năm 2024 là 226.824.783.140 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 243.677.817.812 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	70.649.663.627	17.736.480.000	88.386.143.627
Tăng trong năm	-	39.600.000	39.600.000
Phân loại lại	(325.267.725)	325.267.725	-
Giảm khác	-	(46.480.000)	(46.480.000)
Số dư cuối năm	70.324.395.902	18.054.867.725	88.379.263.627
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.217.626.837	5.769.818.435	6.987.445.272
Khấu hao trong năm	1.421.997.742	1.413.761.179	2.835.758.921
Giảm khác	-	(11.620.000)	(11.620.000)
Số dư cuối năm	2.639.624.579	7.171.959.614	9.811.584.193
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	69.432.036.790	11.966.661.565	81.398.698.355
Tại ngày cuối năm	67.684.771.323	10.882.908.111	78.567.679.434

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 300.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 300.000.000 VND).

Như trình bày tại thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 68.084.110.496 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 32.636.432.163 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	38.563.232.591
Chuyển đổi thành tài sản cố định hữu hình	(38.563.232.591)
Số dư cuối năm	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	2.584.535.476
Trích khấu hao trong năm	616.654.326
Chuyển đổi thành tài sản cố định hữu hình	(3.201.189.802)
Số dư cuối năm	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	35.978.697.115
Tại ngày cuối năm	-

Như trình bày tại Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp công trình nhà ăn của Bệnh viện Đa Khoa Yên Bình, với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 11.313.458.820 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện TNH Lạng Sơn (i)	247.578.584.716	43.461.297.474
Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên giai đoạn 3	40.607.326.921	4.949.405.000
Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện TNH Việt Yên	-	384.817.766.581
	288.185.911.637	433.228.469.055

- (i) Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện TNH Lạng Sơn với quy mô 300 giường bệnh và tổng diện tích sàn khoảng 17.000 – 18.000 m² tại khối 10, phường Nhị Thanh, phường Tam Thanh, Thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp các tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai từ Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện TNH Lạng Sơn và tài sản hình thành từ Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên giai đoạn 3 với tổng giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 288.185.911.637 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai từ Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện TNH Việt Yên tại Bắc Giang với giá trị 384.817.766.581 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

Trong năm, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 22.389.697.918 VND (năm trước: 11.350.450.972 VND).

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Hà Nội	20.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	20.000.000.000	-	10.000.000.000	-

Theo Nghị quyết số 1356/2024/NQ-TNH ngày 26 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc mua 100.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Hà Nội trong đợt chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu. Ngày 27 tháng 12 năm 2024, Công ty đã hoàn tất thanh toán và nhận chuyển giao quyền sở hữu với số cổ phần trên với giá trị là 10.000.000.000 VND. Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết nắm giữ của Công ty tại Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Hà Nội không đổi.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Công nghệ Sức khỏe Taurus	3.763.532.407	1.212.477.445
Công ty TNHH GE Việt Nam	2.980.312.500	-
Các đối tượng khác	17.366.546.363	11.707.667.256
	24.110.391.270	12.920.144.701

16. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm VND	Trong năm		Số cuối năm VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	187.740.011.022	276.816.084.947	365.941.600.549	98.614.495.420
Vay bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 28)	92.020.000.000	-	92.020.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	53.950.993.145	162.113.040.719	139.055.825.263	77.008.208.601
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	32.851.824.286	85.633.095.822	96.878.633.289	21.606.286.819
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thái Nguyên	8.917.193.591	29.069.948.406	37.987.141.997	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 17)	9.512.000.000	23.560.116.024	10.957.935.664	22.114.180.360
	197.252.011.022	300.376.200.971	376.899.536.213	120.728.675.780

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/5745705/HĐTD ngày 15 tháng 8 năm 2024 với hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 VND, lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân với lãi suất vay trong năm 2024 dao động từ 6%/năm đến 7,2%/năm. Mục đích khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15 tháng 8 năm 2025. Thời hạn cho vay được xác định theo từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Khoản vay được đảm bảo bởi tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị, nhà xưởng và vật kiến trúc và công cụ dụng cụ như trình bày tại Thuyết minh số 08 và Thuyết minh số 10.
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên theo hợp đồng tín dụng số 257709.479.TD ngày 10 tháng 12 năm 2024 với hạn mức tín dụng 120.000.000.000 VND, lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân. Mục đích khoản vay dùng để phục vụ hoạt động kinh doanh y tế, bao gồm cho vay tái tài trợ khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 28 tháng 10 năm 2025. Thời hạn cho vay được xác định tối đa 06 tháng/khế ước, chi tiết thời hạn cho vay theo từng lần giải ngân và nhận nợ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản vay chịu lãi suất là 6,5%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Chi tiết giá trị còn lại của các tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty và các bên liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thế chấp cho khoản vay của Công ty		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	463.948.972.310	477.620.680.026
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thái Nguyên	-	31.252.615.743
Thế chấp cho khoản vay của bên liên quan		
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên	226.824.783.140	243.677.817.812
	690.773.755.450	752.551.113.581
Trong đó:		
Chi phí trả trước (Thuyết minh số 08)	-	556.227.737
Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 10)	690.773.755.450	740.681.427.024
Bất động sản đầu tư (Thuyết minh số 12)	-	11.313.458.820

17. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm	Số cuối năm
	VND		VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên (i)	173.610.630.057	355.305.622.035	5.607.935.664	523.308.316.428
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	5.021.752.122	18.610.205.800	550.000.000	23.081.957.922
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)	13.673.200.000	-	4.800.000.000	8.873.200.000
	192.305.582.179	373.915.827.835	10.957.935.664	555.263.474.350
Trong đó:				
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	9.512.000.000			22.114.180.360
- Số phải trả sau 12 tháng	182.793.582.179			533.149.293.990

(i) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 99608.22.090.1699479.TD ngày 07 tháng 02 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 480.000.000.000 VND, thời hạn vay 10 năm tính từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất vay theo từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung. Mục đích khoản vay dùng để đầu tư xây dựng và mua sắm máy móc thiết bị y tế để thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng Bệnh viện TNH Việt Yên, Bắc Giang tại khu đất Y tế thuộc khu dân cư Nguyễn Thế Nho, thị trấn Bích Động, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, lãi suất vay áp dụng từ 7%/năm đến 8,15%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành từ khoản vay tại khu dân cư Nguyễn Thế Nho, thị trấn Bích Động, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang như trình bày ở Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 11. Công ty cũng thế

chấp 27.462.500 cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn (“TNH Lạng Sơn”) - công ty con của Công ty, tương ứng 274.625.000.000 VND để bảo lãnh cho nghĩa vụ thanh toán, trả nợ của TNH Lạng Sơn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên như trình bày tại thuyết minh số 01.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 195039.24.090.32782217.TD ngày 02 tháng 5 năm 2024 với hạn mức tín dụng là 450.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa 10 năm tính từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất vay theo từng lần giải ngân, nhận nợ và thỏa thuận chung. Mục đích khoản vay dùng để tài trợ đầu tư xây dựng dự án Bệnh viện TNH Lạng Sơn tại Khối 10, phường Tam Thanh, Thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, lãi suất áp dụng là 7%/ năm. Khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại Khối 10, phường Tam Thanh, Thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn như trình bày ở Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 13.
- (ii) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2023/5745705/HĐTD ngày 28 tháng 8 năm 2023 với hạn mức tín dụng là 5.500.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay trong 12 tháng đầu tiên là 8%/năm, lãi suất vay thời gian còn lại được thả nổi theo công thức quy định trong hợp đồng vay. Mục đích khoản vay dùng để đầu tư Dự án Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được bảo đảm bằng máy móc, thiết bị là Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng như trình bày tại Thuyết minh số 10.
 - Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 03/2024/5745705/HĐTD ngày 02 tháng 7 năm 2024 với hạn mức tín dụng là 8.400.000.000 VNĐ, thời hạn cho vay 60 tháng, lãi suất cho vay trong 12 tháng đầu tiên là 7%/năm, lãi suất vay thời gian còn lại được áp dụng heo phương thức thả nổi, điều chỉnh 02 lần vào ngày 01/01 và 01/07 với margin tối thiểu 3%/năm. Khoản vay dùng để đầu tư Dự án Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái để sản xuất điện năng như trình bày tại Thuyết minh số 10.
 - Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 04/2025/5745705/HĐTD ngày 04 tháng 11 năm 2024 với tổng số tiền là 90.000.000.000 VNĐ nhưng không vượt quá 76,9% tổng mức đầu tư thực tế của dự án, thời hạn cho vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay trong 12 tháng là 6,5%/năm sau đó thả nổi theo quy định của ngân hàng. Khoản vay được dùng để tài trợ các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ để thực hiện dự án đầu tư sửa chữa, cải tạo nâng cấp Công trình nhà 9 tầng Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Công trình nhà 9 tầng Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên (Dự án đầu tư xây dựng bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên giai đoạn 3) như trình bày ở Thuyết minh số 13.
- (iii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 171/21/HĐTD/TN ngày 10 tháng 6 năm 2021 và Hợp đồng sửa đổi ngày 20 tháng 9 năm 2021 với hạn mức tín dụng là 19.634.000.000 VND theo phương thức cho vay từng lần. Mục đích sử dụng khoản vay, lãi suất và thời hạn cho vay được quy định cụ thể trong các hợp đồng cho vay từng lần, trong đó lãi suất vay năm 2024 dao động từ 6,8%/năm đến 8,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là máy móc, thiết bị bao gồm Hệ thống chụp cộng hưởng từ MAGNETOM Sempra 1.5 Tesla và phần mềm chụp kết nối phần mềm bệnh viện, một máy gây mê kèm thở có tính năng huy động phế nang và theo dõi khí mê Carestation 650 theo hợp đồng thế chấp số 188/21/HĐTC/TN, hệ

thống phẫu thuật nội soi full HD 1 chip và bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi ổ bụng hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 11.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	22.114.180.360	9.512.000.000
Trong năm thứ hai	32.692.596.798	14.516.043.440
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	179.032.298.054	47.314.480.066
Sau năm năm	321.424.399.138	120.963.058.673
	555.263.474.350	192.305.582.179
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(22.114.180.360)	(9.512.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	533.149.293.990	182.793.582.179

Chi tiết giá trị còn lại của các tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên	974.083.596.879	430.294.881.072
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	59.758.199.594	7.712.431.135
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	21.895.912.222	23.740.272.222
	1.055.737.708.695	461.747.584.429
Trong đó:		
Chi phí trả trước (Thuyết minh số 08)	701.641.594	-
Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 10)	698.766.044.967	44.293.385.685
Tài sản cố định vô hình (Thuyết minh số 11)	68.084.110.496	32.636.432.163
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh số 13)	288.185.911.637	384.817.766.581

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	518.749.980.000	-	-	406.275.907.377	-	925.025.887.377
Tăng vốn trong năm	259.374.990.000	258.967.990.000	-	-	-	518.342.980.000
Phát hành cổ phiếu ESOP	25.000.000.000	-	-	-	-	25.000.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	155.621.130.000	-	-	(155.621.130.000)	-	-
Mua lại cổ phiếu	-	-	(700.000.000)	-	-	(700.000.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	139.293.948.467	(70.904.475)	139.223.043.992
Tăng do hợp nhất công ty con	-	-	-	-	116.636.907.149	116.636.907.149
Số dư đầu năm nay	958.746.100.000	258.967.990.000	(700.000.000)	389.948.725.844	116.566.002.674	1.723.528.818.518
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	331.746.600.000	-	-	(331.746.600.000)	-	-
Hủy bỏ cổ phiếu (ii)	(700.000.000)	-	700.000.000	-	-	-
Tăng vốn trong năm (iii)	152.020.000.000	(110.000.000)	-	-	-	151.910.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	45.281.306.908	(221.708.428)	45.059.598.480
Tăng tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	(3.184.720.642)	(68.315.279.358)	(71.500.000.000)
Số dư cuối năm nay	1.441.812.700.000	258.857.990.000	-	100.298.712.110	48.029.014.888	1.848.998.416.998

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 501/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 6 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1000/2023/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 12 năm 2023, trong năm, Công ty đã trả cổ tức năm 2022 bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:15. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 14.369.970 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, tương ứng với số vốn góp của chủ sở hữu tăng thêm là 143.699.700.000 VND. Số lượng cổ phiếu từ đợt phát hành trên được thay đổi niêm yết có hiệu lực từ ngày 06 tháng 02 năm 2024 theo thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 02 tháng 02 năm 2024.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 462/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 1197/2024/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 11 năm 2024, trong năm, Công ty đã trả cổ tức năm 2023 bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:15. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 18.804.690 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, tương ứng với số vốn góp của chủ sở hữu tăng thêm từ đợt phát hành là 188.046.900.000 VND. Số lượng cổ phiếu từ đợt phát hành trên được thay đổi niêm yết có hiệu lực từ ngày 09 tháng 01 năm 2025 theo thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 07 tháng 01 năm 2025.

- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 462/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông thông qua việc giảm vốn điều lệ do hủy bỏ 70.000 cổ phiếu quỹ Công ty đã mua lại của người lao động theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 920/2023/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 11 năm 2023 và Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động năm 2022. Số lượng cổ phiếu trên được thay đổi niêm yết có hiệu lực từ ngày 13 tháng 9 năm 2024 theo thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 11 tháng 9 năm 2024.
- (iii) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 813/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 9 năm 2024, trong năm, Công ty đã phát hành cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 13,7981% so với số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền mua với giá chào bán là 10.000 VND/cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 15.202.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu, tương ứng với số vốn góp của chủ sở hữu tăng thêm từ đợt phát hành là 152.020.000.000 VND. Số lượng cổ phiếu trên được thay đổi niêm yết có hiệu lực từ ngày 21 tháng 11 năm 2024 theo thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 19 tháng 11 năm 2024.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u> <u>Cổ phiếu</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	144.181.270	95.874.610
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>144.181.270</i>	<i>95.874.610</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	(70.000)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>(70.000)</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	144.181.270	95.804.610
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>144.181.270</i>	<i>95.804.610</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bị hạn chế chuyển nhượng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.822.500 cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.514.801 cổ phiếu).

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tình hình góp vốn của các cổ đông như sau:

	<u>Vốn đã góp</u>			
	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Kwe Beteiligungen AG	151.566.510.000	10,51	100.710.000.000	10,50
Blooming Earth Pte. Ltd	130.867.810.000	9,08	-	-
Access S.A., SICAV-SIF - ASIA TOP PICKS	99.878.300.000	6,93	46.800.000.000	4,88
Ông Hoàng Tuyên	96.187.820.000	6,67	90.000.000.000	9,39
Ông Nguyễn Văn Thủy	34.191.960.000	2,37	53.154.000.000	5,54
Các cổ đông khác	929.120.300.000	64,44	667.382.100.000	69,62
	1.441.812.700.000	100,00	958.046.100.000	99,93
Cổ phiếu quỹ	-	-	700.000.000	0,07
Tổng cộng	1.441.812.700.000	100,00	958.746.100.000	100,00

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam trong năm nay và năm trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động chủ yếu của Công ty là khám chữa bệnh và các dịch vụ liên quan. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo hàng bán và dịch vụ cung cấp tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 21.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Doanh thu dịch vụ khám chữa bệnh	436.956.759.364	475.667.681.325
Doanh thu dịch vụ khác	3.269.947.094	2.231.219.136
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	54.050.000.000
	<u>440.226.706.458</u>	<u>531.948.900.461</u>
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 28)	-	54.050.000.000

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn dịch vụ khám chữa bệnh	318.256.518.547	258.691.967.251
Giá vốn dịch vụ khác	979.541.341	921.765.138
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	54.050.000.000
	<u>319.236.059.888</u>	<u>313.663.732.389</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	117.958.591.681	101.497.725.745
Chi phí nhân công	152.236.833.722	116.127.234.503
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	46.587.654.359	40.772.382.245
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.148.886.233	31.265.467.107
Chi phí khác bằng tiền	6.213.916.762	3.283.365.863
	<u>367.145.882.757</u>	<u>292.946.175.463</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	18.073.169.337	26.492.142.966
	18.073.169.337	26.492.142.966
Trong đó: Chi phí tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 28)	3.952.700.196	5.015.090.003

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	25.888.912.192	19.894.967.459
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.199.153.730	1.879.606.993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.875.907.018	7.103.779.748
Chi bằng tiền phí khác	4.841.830.665	2.319.958.759
	44.805.803.605	31.198.312.959
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	2.088.740.396	1.227.784.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	931.571.880	852.503.644
	3.020.312.276	2.080.288.181

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại tài sản phá dỡ, dừng sử dụng	4.402.670.443	439.343.750
Các khoản bị phạt	375.500.000	552.687.884
Các khoản khác	139.597.683	266.698.663
	4.917.768.126	1.258.730.297

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.376.898.720	13.758.593.938
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.376.898.720	13.758.593.938

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại) (i)
Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ (VND)	45.281.306.908	139.293.948.467
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	130.682.226	128.201.366
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	346	1.087

- (i) Số liệu Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức cho năm 2022 và năm 2023 như trình bày tại Thuyết minh số 18 theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – *Lãi trên cổ phiếu*, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ (VND)	139.293.948.467	-	139.293.948.467
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	97.306.788	30.894.578	128.201.366
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.431		1.087

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Hoàng Tuyên	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Thủy	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Lê Xuân Tân	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Đôn	Thành viên Hội đồng Quản trị (đến ngày 28 tháng 6 năm 2024)/Thành viên mật thiết trong gia đình của Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thiện Sách	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Minh Trường	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Mạnh Duy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Cao Thị Hồng	Giám đốc Marketing và truyền thông (đến ngày 04 tháng 5 năm 2024)/Thành viên mật thiết trong gia đình của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Kwe Beteiligungen AG	Cổ đông lớn
Blooming Earth Pte. Ltd	Cổ đông lớn
Access S.A., SICAV-SIF - ASIA TOP PICKS	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn	Công ty liên kết (đến ngày 24 tháng 12 năm 2023)
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Hà Nội	Công ty có cùng nhân sự chủ chốt
Bên liên quan khác	Thành viên mật thiết trong gia đình của thành viên Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng		
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn	-	54.050.000.000
	-	54.050.000.000
Trả gốc vay		
Ông Hoàng Tuyên	35.620.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Thủy	35.000.000.000	-
Ông Lê Xuân Tân	11.400.000.000	-
Ông Nguyễn Xuân Đôn	10.000.000.000	-
	92.020.000.000	-
Chi phí lãi vay		
Ông Hoàng Tuyên	1.530.049.780	1.941.290.000
Ông Nguyễn Văn Thủy	1.503.417.812	1.907.500.006
Ông Lê Xuân Tân	489.684.659	621.299.997
Ông Nguyễn Xuân Đôn	429.547.945	545.000.000
	3.952.700.196	5.015.090.003
Góp vốn		
Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Hà Nội	10.000.000.000	10.000.000.000
	10.000.000.000	10.000.000.000
Trả cổ phiếu bằng cổ tức		
Kwe Beteiligungen AG	34.876.040.000	16.785.000.000
Blooming Earth Pte. Ltd	20.047.600.000	-
Access S.A., SICAV-SIF - ASIA TOP PICKS	17.069.710.000	7.800.000.000
Ông Hoàng Tuyên	26.046.230.000	15.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Thủy	12.432.920.000	8.799.000.000
Ông Lê Xuân Tân	7.951.530.000	5.625.000.000
Ông Nguyễn Xuân Đôn	5.559.630.000	6.177.375.000
Bên liên quan khác	4.200.960.000	2.945.925.000
	128.184.620.000	63.132.300.000
Nhận góp vốn qua phát hành quyền mua cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu		
Kwe Beteiligungen AG	15.980.470.000	55.950.000.000
Blooming Earth Pte. Ltd	13.798.100.000	-
Access S.A., SICAV-SIF - ASIA TOP PICKS	10.530.700.000	26.000.000.000
Ông Hoàng Tuyên	10.141.590.000	50.000.000.000
Ông Nguyễn Văn Thủy	3.605.040.000	29.330.000.000
Ông Lê Xuân Tân	2.746.960.000	18.750.000.000
Bên liên quan khác	838.620.000	30.411.000.000
	57.641.480.000	210.441.000.000
Nhận góp vốn qua phát hành cổ phiếu cho người lao động		
Ông Lê Xuân Tân	-	480.000.000
Ông Đào Mạnh Duy	-	480.000.000
Ông Nguyễn Văn Thủy	-	360.000.000
Ông Trần Thiện Sách	-	320.000.000
Bà Cao Thị Hồng	-	240.000.000
Bên liên quan khác	-	860.000.000
	-	2.740.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Ông Hoàng Tuyên	-	35.620.000.000
Ông Nguyễn Văn Thủy	-	35.000.000.000
Ông Lê Xuân Tân	-	11.400.000.000
Ông Nguyễn Xuân Đôn	-	10.000.000.000
	-	92.020.000.000

Thông tin khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các tài sản thế chấp cho khoản vay của Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Hà Nội như trình bày tại Thuyết minh số 10 và 16.

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và kế toán trưởng được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Hoàng Tuyên	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1.686.036.362	759.844.818
Ông Lê Xuân Tân	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	1.512.355.681	694.108.455
Ông Nguyễn Văn Thủy	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	658.935.727	612.053.911
Ông Trần Thiện Sách	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	790.432.308	590.041.205
Ông Ngô Minh Trường	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	190.700.000	-
Ông Nguyễn Xuân Đôn	Thành viên Hội đồng Quản trị (đến ngày 28 tháng 6 năm 2024)	96.000.000	104.000.000
Ông Vũ Hồng Minh	Thành viên Hội đồng Quản trị	96.000.000	96.000.000
Ông Lý Thái Hải	Thành viên Hội đồng Quản trị	96.000.000	56.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Bà Lê Thị Thúy An	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Điều hành	664.298.077	128.390.273
Ông Nguyễn Anh Đĩnh	Phó Tổng Giám đốc	441.700.000	-
Ông Đào Mạnh Duy	Phó Tổng Giám đốc	409.411.538	401.220.692
Bà Cao Thị Hồng	Giám đốc Marketing và truyền thông (đến ngày 04 tháng 5 năm 2024)	128.844.615	363.283.769
Kế toán trưởng			
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Kế toán trưởng	370.297.711	125.254.634
Ban Kiểm soát			
Ông Vũ Vinh Quang	Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 28 tháng 6 năm 2024)	191.500.000	-
Ông Nguyễn Văn Chuân	Thành viên Ban Kiểm soát	178.097.144	65.465.872
Bà Lê Thị Ánh Hằng	Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 28 tháng 6 năm 2024)	113.000.000	56.000.000
Ông Đặng Đức Huấn	Thành viên Ban Kiểm soát (đến ngày 28 tháng 6 năm 2024)	52.000.000	-

Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Ông Vũ Văn Thành	Trưởng Ban Kiểm soát (đến ngày 19 tháng 6 năm 2023)	51.000.000	156.870.111
Bà Lê Thị Hảo	Thành viên Ban Kiểm soát (đến ngày 19 tháng 6 năm 2023)	44.000.000	96.000.000
Ông Hoàng Thăng	Thành viên Ban Kiểm soát (Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022)	-	40.000.000
		7.770.609.163	4.344.533.740

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tiền thuê tối thiểu cho các hợp đồng thuê tài sản trong tương lai như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	7.480.114.885	1.036.080.419
Trên 1 năm đến 5 năm	37.920.459.538	5.920.459.538
Trên 5 năm	211.699.626.460	51.925.881.451
	257.100.200.883	58.882.421.408

Các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang của Công ty chủ yếu bao gồm các hợp đồng thuê sau:

- Hợp đồng thuê 2.240 m² đất và tài sản gắn liền với đất là tòa nhà làm việc và Trung tâm kiểm tra Dược - Mỹ phẩm tại phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên với thời hạn thuê 30 năm tính từ năm 2025.
- Hợp đồng thuê 7.761.3 m² đất tại số 328 Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, Thành phố Thái Nguyên với thời hạn thuê 41 năm tính từ năm 2022.
- Hợp đồng thuê 544.3 m² đất tại số 328 Lương Ngọc Quyến, phường Đồng Quang, Thành phố Thái Nguyên với thời hạn thuê 40 năm tính từ năm 2022.

Các cam kết liên quan đến các hoạt động đầu tư xây dựng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng giá trị các hợp đồng liên quan đến việc đầu tư xây dựng dự án Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên giai đoạn 3 và dự án xây dựng bệnh viện TNH Lạng Sơn đã ký nhưng chưa nghiệm thu bàn giao là lần lượt khoảng 15,6 tỷ VND và 427,8 tỷ VND.

Bảo lãnh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã đứng ra bảo lãnh cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty Cổ phần Bệnh viện TNH Lạng Sơn ("TNH Lạng Sơn") - công ty con của Công ty, tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên. Công ty cũng thế chấp 27.462.500 cổ phần của Công ty tại TNH Lạng Sơn, tương ứng 274.625.000.000 VND để bảo lãnh cho nghĩa vụ thanh toán, trả nợ này tại ngân hàng như trình bày tại thuyết minh số 01 và 17.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm 7.560.164.406 VND (năm trước: 2.379.028.861 VND) là số tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần Tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm 206.211.046.189 VND (năm trước: 385.612.409.953 VND) là số tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định đã được trả trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần Tăng, giảm các khoản phải thu.

Lưu Thị Hải Yến
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng

Lê Xuân Tân
Tổng Giám đốc



Hoàng Tuyên
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

